

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1990 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Tôm, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng các công trình sử dụng nguồn vốn thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2016, tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị của UBND huyện Triệu Sơn tại Tờ trình số 877/TTr-UBND ngày 13/5/2016 (kèm theo hồ sơ) và Công văn số 1464/SNN&PTNT-QLXDCT ngày 30/5/2016 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Tôm, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Tôm, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn, với những nội dung chính sau:

1. **Tên công trình:** Sửa chữa, nâng cấp hồ Đồng Tôm, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn.

2. **Chủ đầu tư:** UBND huyện Triệu Sơn.

3. **Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình:** Công ty TNHH xây dựng An Khánh Hưng.

4. **Mục tiêu đầu tư:** Cấp nước tưới cho 16,2 ha đất sản xuất nông nghiệp của xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn.

5. **Nội dung và quy mô đầu tư:** Nâng cấp đập đất, làm mới các hạng mục tràn xả lũ, cống lấy nước dưới đập, kiên cố hệ thống kênh với nhiệm vụ cấp nước tưới cho 16,2 ha đất sản xuất nông nghiệp (gồm 9 ha lúa và 7,2 ha màu) của xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn.

6. Giải pháp kỹ thuật:

6.1. Thông số kỹ thuật chính:

- Tần suất đảm bảo tưới: $P = 75\%$;
- Tần suất lũ thiết kế: $P = 2\%$;
- Tần suất lũ kiểm tra: $P = 1\%$;
- Hệ số lợi dụng kênh mương: $\eta = 0,75$;
- Hệ số tưới: $qlúa = 1,2 \text{ l/s/ha}$; $qmàu = 0,45 \text{ l/s/ha}$;
- Các chỉ tiêu thiết kế chủ yếu:

+ Bảng 1: Thông số các hạng mục công trình đầu mối.

TT	Hạng mục	Đơn vị	Trị số
1	Hồ chứa		
	Diện tích lưu vực	km^2	0,82
	Mực nước dâng bình thường	m	+32.60
	Mực nước lũ thiết kế P2%	m	+33.40
	Mực nước lũ kiểm tra P1%	m	+33.49
	Mực nước chết	m	+29.80
	Dung tích hồ Wh	10^3 m^3	95,24
	Dung tích hữu ích Whi	10^3 m^3	84,11
	Dung tích chết Wc	10^3 m^3	11,13
2	Đập đất		
	Chiều dài đập	m	183,54
	Chiều cao đập đất (Hmax)	m	6,9
	Chiều rộng mặt đập	m	5
	Cao trình mặt đập	m	+34.40
	Hệ số mái đập thượng lưu mtl		2,5
	Hệ số mái đập hạ lưu mhl		2
	Cao trình đỉnh áp mái hạ lưu	m	+30.50
3	Tràn xả lũ		
	Cao trình ngưỡng	m	+32.60
	Chiều rộng ngưỡng tràn	m	6,4
	Chiều cao cột nước tràn thiết kế	m	0,8
	Lưu lượng tràn thiết kế Q2%	m^3/s	7,51
4	Cống lấy nước dưới đập		
	Lưu lượng thiết kế Qtk	m^3/s	0,019
	Đường kính cống Φ	cm	30
	Cao trình đáy cống	m	+29.30

+ Bảng 2: Thông số thiết kế kênh.

TT	Tên tuyến/đoạn kênh	L (m)	F (ha)	Q _{tk} (m ³ /s)	B _k (cm)	H _k (cm)	Ghi chú
I	Kênh chính	2.019,4	11,2	0,0142			
1	K0+000 ÷ K0+102	102			Ống Φ30 cm		Đường ống thép
2	K0+102 ÷ K0+221,67	119,67			35	40	Kênh chữ nhật
3	K0+221,67 ÷ K0+305	83,33			Ống Φ31,5 cm		Đường ống HDPE
4	K0+305 ÷ K0+999,2	694,2			35	40	Kênh chữ nhật
5	K0+999,2 ÷ K1+28,54	29,34			Ống Φ30 cm		Đường ống thép
6	K1+28,54 ÷ K2+019,4	990,86			35	40	Kênh chữ nhật
II	Kênh nhánh	137	5	0,005			
1	K0+10,7 ÷ K0+147,7				35	40	Kênh chữ nhật
	Tổng cộng	2.156,4	16,2	0,0187			

6.2. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

a) Đập đất: Sửa chữa, nâng cấp đập cũ; hình thức, kết cấu như sau:

- Thân đập: Bằng đất đắp đầm nén đảm bảo độ chặt $K \geq 0,95$, dung trọng thiết kế $\gamma_k \geq 1,63 \text{ T/m}^3$.

- Mặt đập: Rải cấp phối đá dăm loại 2 dày 20 cm lu lèn chặt, độ dốc ngang từ tim về 2 phía $i = 2\%$; bo mặt đập bằng bê tông thường M200.

- Mái thượng lưu: Gia cố bằng cấu kiện bê tông đúc sẵn M250 kích thước (40x40x12) cm trên lớp đá dăm (1x2) cm dày 10 cm và một lớp vải địa kỹ thuật; chân khay đỡ mái bằng bê tông thường M200.

- Mái hạ lưu: Trồng cỏ chống xói lở; từ cao trình (+30.50) m xuống chân đập làm thiết bị thoát nước kiểu áp mái bằng đá lát khan dày 30 cm, đá (1x2) cm dày 10 cm, 1 lớp vải địa kỹ thuật, khóa đỉnh áp mái bằng bê tông thường M200; rãnh thoát nước vai đập hạ lưu bằng bê tông thường M200.

Các bộ phận bằng bê tông thường được cắt khe lún, đặt 2 lớp giấy dầu tấm nhựa đường; vải địa kỹ thuật dùng vải ART-15 hoặc loại có tính năng kỹ thuật tương đương.

b) Tràn xả lũ: Kiểu tràn đỉnh rộng xả lũ tự do; kết cấu tràn như sau:

- Sân trước có đáy bằng bê tông thường M200, tường bằng bê tông cốt thép (BTCT) M250.

- Ngưỡng tràn và tường bên bằng BTCT M250 toàn khối.

- Dốc nước, bể tiêu năng: Mặt cắt chữ nhật bằng BTCT M250; đáy bể tiêu năng bố trí hệ thống tiêu thoát nước giảm áp; đáy gia cố sau tiêu năng bằng BTCT M250 và bê tông thường M200; dọc phía ngoài đỉnh tường dốc nước được tạo cơ, bảo vệ mặt bằng bê tông thường M200.

Đáy các bộ phận bằng BTCT lót 10 cm bê tông thường M100.

c) Cổng lấy nước dưới đập:

Hình thức cổng ngầm chảy có áp; thân cổng bằng ống gang Φ30 cm, chiều dài mỗi đoạn ống $L = 6 \text{ m}$, liên kết giữa các đoạn ống bằng khớp nối cứng và

mềm có gioăng cao su, khớp nối mềm kín nước bằng băng cản nước PVC; xung quanh thân cống bọc một lớp đất sét luyến; móng cống bằng BTCT M250 trên lớp bê tông lót M100; cửa vào cống bố trí khe phai sửa chữa và lắp lưới chắn rác, gia cố trước cửa vào bằng bê tông thường M200; đóng mở cống bằng van chặn côn lắp phía hạ lưu, có nhà bao che bằng gạch xây, trần bằng BTCT M250.

d) Kênh và công trình trên kênh:

* Kênh chính:

- 3 đoạn đường ống:

+ Đoạn từ K0+000 ÷ K0+102 và từ K0+999,2 ÷ K1+28,54: Dùng ống thép đen đường kính trong $\Phi 300$ mm, chiều dài mỗi đoạn ống $L = 6$ m, nối ống bằng mặt bích có gioăng cao su kín nước; cửa vào, cửa ra được lắp lưới chắn rác. Các đoạn ống được đặt trên trụ đỡ bằng bê tông thường M200 và BTCT M200;

+ Đoạn từ K0+221,67 ÷ K0+305: Dùng ống HDPE - PN6, đường kính ngoài $\Phi 315$ mm, chiều dài mỗi đoạn ống $L = 6$ m, chôn sâu dưới mặt đất tự nhiên; cửa vào, cửa ra được lắp lưới chắn rác.

- 3 đoạn kênh từ K0+102 ÷ K0+221,67; K0+305 ÷ K0+999,2; K1+28,54 ÷ K2+019,4: Kênh mặt cắt chữ nhật ($B \times H$) = (35x40) cm bằng bê tông thường M200; dọc tuyến cứ 10 m cắt 1 khe lún chèn 2 lớp giấy dầu tấm 3 lớp nhựa đường. Các đoạn kênh có đỉnh tường nằm sâu hơn mặt đất tự nhiên được đầy tấm nắp bằng BTCT M200 để tránh vùi lấp.

- Công trình trên kênh chính: Tổng số 13 công trình; trong đó, 5 cống qua đường tiết diện chữ nhật bằng bê tông thường M200, đỉnh cống đầy tấm đan đúc sẵn bằng BTCT M200; 8 cửa chia nước bằng bê tông thường M200, cửa vào bố trí khe phai điều tiết nước.

* Kênh nhánh:

Kênh mặt cắt chữ nhật ($B \times H$) = (35x40) cm bằng bê tông thường M200; dọc tuyến cứ 10 m cắt 1 khe lún chèn 2 lớp giấy dầu tấm 3 lớp nhựa đường.

e) Ngầm phía thượng lưu hồ: Trên cơ sở tuyến đường cũ, đoạn có cao độ mặt đường thấp hơn mực nước lũ thiết kế P2% (+33.40) m với chiều dài $L = 65,5$ m được gia cố mặt để đảm bảo giao thông dân sinh. Kết cấu gia cố bằng bê tông thường M200 dày 20 cm, phía dưới lót 1 lớp nilông tái sinh; chiều rộng mặt $B_{gc} = (2,7 \div 3,5)$ m, độ dốc ngang từ tim về 2 phía $i = 2\%$; dọc tuyến cứ 7,5m cắt 1 khe lún vuông góc tim tuyến.

f) Đường thi công kết hợp quản lý, vận hành: Sử dụng đường dân sinh hiện có làm đường thi công; hoàn trả mặt đường sau thi công kết hợp quản lý, vận hành.

- Hướng tuyến: Xuất phát từ ngã ba giao cắt đường bê tông hiện có và kết thúc tại chân đập gần cống lấy nước, tổng chiều dài tuyến $L = 359$ m.

- Kết cấu hoàn trả: Chiều rộng nền $B_n = 4$ m; mặt gia cố $B_{gc} = 3$ m bằng bê tông thường M250 dày 20 cm, móng bằng cấp phối đá dăm loại 2 dày 15 cm đầm chặt $K \geq 0,95$; dọc tuyến cứ 7,5 m bố trí 1 khe lún.

7. Địa điểm xây dựng: Xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn.

8. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 0,59 ha (trong đó, công trình đầu mối 0,33 ha; hệ thống kênh 0,26 ha).

9. Loại, cấp công trình: Công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cấp IV.

10. Phương án giải phóng mặt bằng: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện bồi thường GPMB theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

11. Tổng mức đầu tư: 7.536,1 triệu đồng;

Trong đó:

Chi phí xây dựng	5.314,0 triệu đồng;
Chi phí thiết bị	4,8 triệu đồng;
Chi phí quản lý dự án	115,6 triệu đồng;
Chi phí tư vấn ĐTXD	680,7 triệu đồng;
Chi phí khác	316,3 triệu đồng;
Chi phí bồi thường GPMB	448,8 triệu đồng;
Chi phí dự phòng	655,9 triệu đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

12. Nguồn vốn đầu tư: Từ nguồn vốn thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2016, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 832/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

14. Thời gian thực hiện: Không quá 2 năm (2016-2017).

Điều 2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện dự án theo đúng Luật Xây dựng năm 2014; Luật Đấu thầu năm 2013 và các quy định hiện hành của Nhà nước.

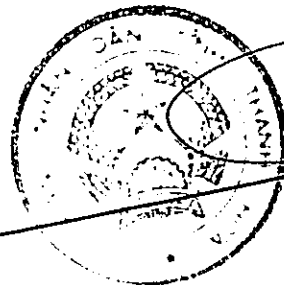
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn và Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh Nguyễn Đức Quyền;
- Phó Chánh Văn phòng Lê Thanh Hải;
- Lưu: VT, NN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Quyền

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Công trình: Sửa chữa, nâng cấp hồ Động Tâm, xã Triệu Thành, huyện Triệu Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1990 /QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Thành tiền
I	Chi phí xây dựng (Gxd)	Chi tiết	5.314,0
II	Chi phí thiết bị (Gtb)		4,8
1	Mua thiết bị	Chi tiết	4,104
2	Lắp đặt thiết bị	Chi tiết	0,666
III	Chi phí quản lý dự án (Gqlđ)	$2,391\% \times (Gxd+Gtb)/1,1$	115,6
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		680,7
1	Chi phí khảo sát	Chi tiết	318,637
2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	$3,216\% \times (Gxd+Gtb)$	171,078
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	$0,282\% \times (Gxd+Gtb)$	14,999
4	Chi phí giám sát thi công xây dựng	$2,079\% \times (Gxd+Gtb)$	110,578
5	Lập kế hoạch bảo vệ môi trường	Tạm tính	40,000
6	Chi phí giám sát, đánh giá dự án	$20\% \times (Gqlđ)$	25,435
V	Chi phí khác		316,3
1	Chi phí bảo hiểm xây dựng	$0,680\% \times (Gxd)$	36,135
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	$0,798\% \times TMĐT$	60,126
3	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	$0,019\% \times TMĐT$	1,432
4	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	$0,121\% \times (Gxd)$	5,845
5	Phí thẩm định dự toán	$0,117\% \times (Gxd)$	5,652
6	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng	$0,100\% \times (Gxd+Gtb)$	4,835
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình của cơ quan quản lý nhà nước	Chi tiết	3,400
8	Phí bảo vệ môi trường đối với đất khai thác để đắp	$1.500\text{đồng/m}^3 \times 7.928,0 \text{ m}^3$	11,892
9	Chi phí hạng mục chung	Chi tiết	186,942
VI	Chi phí bồi thường GPMB	Chi tiết	448,8
VII	Chi phí dự phòng		655,9
1	Dự phòng phát sinh khối lượng	$5\% \times (I+II+III+IV+V+VI)$	344,010
2	Dự phòng trượt giá	Chi tiết	311,875
	Tổng cộng	$(I+II+III+IV+V+VI+VII)$	7.536,1